

Bản án số 06/2025/HNGĐ-PT
Ngày 26 - 3 - 2025
“V/v: Tranh chấp
Hôn nhân và gia đình”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hán Hưởng
Các Thẩm phán: Bà Điều Thị Bích Lợt và ông Phạm Tuấn Anh.
- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2024/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2024 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 41/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2024/QĐXXPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đỗ Văn D, sinh năm 1981
Địa chỉ: Khu A, xã N, huyện T, tỉnh P (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh D: Ông Nguyễn Bằng Gi và bà Nguyễn Thị Kim L - Luật sư văn phòng luật sư P và Cộng sự - Đoàn luật sư tỉnh P.

Địa chỉ: Số A, đường H, khu C, phường N, thành phố V, tỉnh P (ông Gi và bà L đều có mặt).

- Bị đơn: Chị Phùng Thị Th, sinh năm 1981
Địa chỉ: Khu A, xã N, huyện T, tỉnh P (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Văn V, sinh năm 1957.
Địa chỉ: Khu T, xã Th, thị xã P, tỉnh P (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Vợ chồng ông Đỗ Quang V, sinh năm 1953 và bà Đỗ Thị L, sinh năm 1958.

Cùng địa chỉ: Khu A, xã N, huyện T, tỉnh P (ông V có mặt, bà L vắng mặt nhưng có văn bản ủy quyền cho ông V).

Người kháng cáo: Anh Đỗ Văn D - là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, anh Đỗ Văn D trình bày:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh và chị Phùng Thị Th kết hôn ngày 05/11/2003 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký tại UBND xã Ninh Dân, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh ở chung với bố mẹ anh đến 2013 thì ra ở riêng trên phần đất bố mẹ cho vợ chồng mượn, tại khu 03, xã Ninh Dân. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hòa thuận được khoảng 05 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do có nhiều bất đồng quan điểm sống. Từ tháng 10/2023, vợ chồng sống ly thân, anh thuê nhà ở thị trấn Thanh Ba còn chị Th ở nhà riêng của vợ chồng, hai bên không quan tâm đến nhau. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng thực sự không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Phùng Thị Th để ổn định cuộc sống.

- *Bị đơn chị Phùng Thị Th trình bày:* Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống và mâu thuẫn vợ chồng như anh D trình bày là đúng. Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung. Anh D đã có người phụ nữ khác, không còn yêu thương chị. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2023 đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay chị cũng xác định vợ chồng không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn anh D để ổn định cuộc sống.

2. *Về con chung:* Hai bên xác nhận có 02 con chung là Đỗ Thuỳ L, sinh ngày 20/9/2004 đã trưởng thành và lập gia đình ra ở riêng và Đỗ Tiến D, sinh ngày 11/4/2013, hiện nay cháu D đang ở cùng chị Th. Chị Th xin được trực tiếp nuôi cháu D khi vợ chồng ly hôn và anh D đồng ý để cho chị Th trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu D. Anh không cấp dưỡng nuôi con cùng chị Th do chị Th không yêu cầu.

3. *Về tài sản chung:* Anh D và chị Th xác nhận vợ chồng có tài sản chung là: Diện tích đất 133m² (trong đó có 100m² đất ở nông thôn; 33 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa số 440, tờ bản đồ số 43; địa chỉ: Khu A, xã N, huyện T, tỉnh P được Ủy ban nhân dân huyện Th cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/3/2019, giấy chứng nhận số CP 027422, tên chung Đỗ Văn D và Phùng Thị Th. Trên đất có: 01 nhà xây cấp 4 xây năm 2011; 01 khu nhà vệ sinh sau nhà chính diện tích 5,4 m² xây năm 2020; 01 sân bê tông diện tích 9,94 m²; tường xây bao quanh; mái tôn tường rào; khu sân trước và hai bên nhà chính diện tích 73,74 m², có mái tôn, tường rào và cổng.

Anh D đề nghị được trực tiếp quản lý, sở hữu và sử dụng toàn bộ các tài sản chung trên của vợ chồng. Anh sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Th. Chị Th có quan điểm hiện nay chị và cháu D đang trực tiếp sử dụng các tài sản chung trên. Cháu D còn nhỏ và chị cũng không có chỗ ở nào khác nên chị cũng đề nghị được trực tiếp quản lý, sở hữu và sử dụng toàn bộ các tài sản chung trên, chị sẽ có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho anh D.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản: Anh D và chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công sức đóng góp: Anh D và chị Th đều xác định không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 41/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 10 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

1. Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; các Điều 51, 55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Điểm a, điểm b khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Văn D và chị Phùng Thị Th.

3. *Về con chung*: Con chung Đỗ Thuỳ L, sinh ngày 20/9/2004 đã thành niên nên hai bên không yêu cầu Toà án giải quyết. Giao con chung Đỗ Tiến D, sinh ngày 11/4/2013 cho chị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Th nhưng anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung*:

Xử: Giao cho chị Phùng Thị Th được quyền trực tiếp quản lý, sử dụng và sở hữu: 01 thửa đất số 440, tờ bản đồ số 43 diện tích 133m² (trong đó có 100 m² đất ở nông thôn; 33m² đất trồng cây lâu năm) địa chỉ: Khu A, xã N, huyện T, tỉnh P được Ủy ban nhân dân huyện Th cấp ngày 05/3/2019 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP 027422 đứng tên ông Đỗ Văn D, bà Phùng Thị Th trị giá 27.230.900đ (Hai mươi bảy triệu hai trăm ba mươi nghìn chín trăm đồng) và các tài sản, công trình xây dựng trên đất gồm: 01 nhà xây cấp 4 xây năm 2011 trị giá 114.417.000đ (Một trăm mười bốn triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng); 01 khu nhà vệ sinh sau nhà chính diện tích 5,4 m² xây năm 2020 có giá 14.988.000đ (Mười bốn triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng); 01 sân bê tông diện tích 9,94 m² không còn giá trị do hết khấu hao sử dụng; Tường xây bao quanh có giá 6.362.000đ (Sáu triệu ba trăm sáu mươi hai nghìn đồng); mái tôn, tường rào có giá 10.976.000đ (Mười triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn đồng); khu sân trước và hai bên nhà chính diện tích 73,74 m², có mái tôn, tường rào và cổng có tổng trị giá 62.514.000đ (Sáu mươi hai triệu năm trăm mười bốn nghìn đồng). Tổng trị giá các tài sản trên là 236.487.900 đồng (Hai trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi bảy nghìn chín trăm đồng).

Chị Phùng Thị Th có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho anh Đỗ Văn D số tiền là: 118.000.000 đồng (Một trăm mười tám triệu đồng).

- Về nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Hai bên không yêu cầu Toà án giải quyết.

[5]*Về chi phí tố tụng*: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 2.456.262 đồng. Anh Đỗ Văn D và chị Phùng Thị Th mỗi người phải chịu 1.228.131 đồng tiền chi phí tố tụng. Anh D đã nộp toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí tố tụng trên. Buộc chị Th phải thanh toán lại cho anh D số tiền 1.228.131 đồng.

[6] *Về án phí*: Anh Đỗ Văn D tự nguyện chịu toàn bộ số tiền 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và phải chịu 5.900.000đ (Năm triệu chín trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung. Tổng số tiền anh D phải chịu là: 6.050.000đ (Sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng). Xác nhận anh D đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001873 ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Anh D còn phải nộp số tiền 5.750.000 đồng (Năm triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- Chị Phùng Thị Th phải chịu 5.924.000đ (Năm triệu chín trăm hai mươi tư nghìn đồng) án phí chia tài sản chung.

Bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền đề nghị thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11 tháng 11 năm 2024, anh Đỗ Văn D có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao con chung là cháu D cho anh trực tiếp nuôi dưỡng và anh xin nhận tài sản, thanh toán giá trị cho chị Th theo quy định của pháp luật.

Tại đơn đề nghị ngày 12/12/2024, anh D có đơn rút một phần nội dung đơn kháng cáo về đề nghị nuôi con chung.

Tại cấp phúc thẩm, ông V, bà L (bà L ủy quyền cho ông V) có quan điểm thống nhất trình bày: Thừa đất số 440, tờ bản đồ số 43 của vợ chồng anh D, chị Th đề nghị giải quyết có nguồn gốc là của ông bà tách cho anh chị một phần từ thửa đất của ông bà diện tích 133m² và anh chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019. Năm 2020, ông bà còn đồng ý cho anh chị mượn thêm một phần đất của ông bà để xây dựng công trình gồm nhà vệ sinh, bếp, mái lợp tôn khung sắt và cho mượn một phần đất để làm lối công đi, sau đó anh chị lợp mái tôn, đổ bê tông phần đất này làm lối đi vào nhà. Nay anh chị ly hôn thì ông bà nhất trí thanh toán phần giá trị tài sản anh chị đã tạo dựng trên đất của ông bà.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung theo đề nghị của ông V đã xác định: Phần tài sản chung của vợ chồng anh chị có phần bếp, công trình vệ sinh xây dựng trên phần diện tích đất mượn của ông V, bà L diện tích 39,3m², đã định giá xác định giá trị tài sản còn lại là 59.100.000 đồng và phần đất anh chị mượn làm lối đi, có xây hai cột công và hai cánh công sắt trị giá 4.350.000 đồng; lối đi đổ bê tông, phía trên lợp tôn, khung sắt diện tích 24,4m², trị giá 8.969.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh D chị Th tạo dựng trên phần đất mượn của ông V, bà L trị giá là 72.419.000 đồng.

- *Về chi phí tố tụng*: Tại cấp phúc thẩm, chi phí tố tụng do anh D đề nghị hết 8.000.000đ và chi phí tố tụng ông V đề nghị hết số tiền 2.900.000 đồng. Nhưng ông V và anh D có quan điểm tự nguyện chịu, không đề nghị xem xét.

Luật sư Nguyễn Bằng Gi và bà Nguyễn Thị Kim L bảo vệ quyền lợi cho anh D phát biểu quan điểm: Thừa đất của anh D, chị Th đề nghị chia có nguồn gốc do bố mẹ anh D cho và anh chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2019. Căn cứ nguyện vọng của cả anh D và chị Th đều xin được nhận để có chỗ ở ổn định cuộc sống là nguyện vọng chính đáng và căn cứ quy định

của pháp luật thì thừa đất của vợ chồng có thể chia được. Trong khi đó anh chị đều không có chỗ ở nào khác. Nên đề nghị HĐXX chia và giao cho cả anh D và chị Th đều được nhận đất để làm nhà ổn định cuộc sống sau khi ly hôn. Tại cấp phúc thẩm, anh D nhất trí thanh toán thêm cho chị Th số tiền tương ứng giá trị ngôi nhà là 37.119.130 đồng là đảm bảo quyền lợi cho chị Th.

Ông Hà Văn V là người đại diện theo ủy quyền của chị Th có quan điểm trình bày: Mặc dù thừa đất có nguồn gốc là của bố mẹ đẻ của anh D cho vợ chồng. Tuy nhiên, trước khi bố mẹ anh D cho thì vợ chồng anh D, chị Th đã có một thửa đất khác, nhưng trong quá trình vợ chồng chung sống do anh D chơi bời nên vợ chồng phải chuyển nhượng thửa đất đó để trả nợ cho anh D, nên Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao toàn bộ thửa đất số 440, tờ bản đồ số 43, diện tích 133m² cho chị Th trực tiếp sử dụng như quyết định của bản án sơ thẩm mới đảm bảo quyền và lợi ích của chị Th và con chung do chị Th trực tiếp nuôi dưỡng.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đã phát biểu quan điểm:

- *Về thủ tục tố tụng:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa và của HĐXX, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ nội dung anh D rút kháng cáo xin thay đổi quyền nuôi con.

Đề nghị sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 41/2024/HNGĐ - ST ngày 31/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Th cụ thể như sau:

- Buộc vợ chồng ông V, bà L phải thanh toán giá trị tài sản trên đất cho vợ chồng anh D, chị Th do ông bà đồng ý cho vợ chồng anh chị mượn đất xây dựng tài sản, mỗi người được thanh toán 1/2 giá trị tài sản.

- Không chấp nhận kháng cáo đề nghị giao một phần quyền sử dụng đất chung của vợ chồng cho anh D.

- Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Các bên phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Đơn kháng cáo của anh Đỗ Văn D trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết nội dung kháng cáo của anh D.

[2] *Xét nội dung đơn kháng cáo của anh D đề nghị giải quyết tranh chấp nuôi con chung và đề nghị chia tài sản là quyền sử dụng đất chung thấy rằng:*

2.1. Anh D kháng cáo đề nghị được nuôi con chung. Tuy nhiên, ngày 12/12/2024, anh D nộp đơn xin rút một phần kháng cáo đối với nội dung xin nuôi con chung. Xét thấy việc anh D xin rút phần kháng cáo là tự nguyện nên cần chấp nhận và đình chỉ nội dung đơn kháng cáo này của anh D.

2.2. Xét đơn kháng cáo của anh D đề nghị được chia tài sản là quyền sử dụng đất chung của vợ chồng thấy rằng: Thửa đất số 440, tờ bản đồ số 43, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 133 m², tại Khu A, xã N, huyện T, tỉnh P, căn cứ hồ sơ tặng cho, có cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất này của bố mẹ đẻ anh D tặng cho chồng anh D, chị Th năm 2019. Nên phải xác định đó là tài sản chung của vợ chồng anh D, chị Th có nguồn gốc bố mẹ anh D là ông V, bà L cho vợ chồng để giải quyết khi vợ chồng ly hôn. Diện tích đo thực tế là 132,1m².

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định nguyên tắc giải quyết tranh chấp tài sản như sau:

“3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch”.

Căn cứ quy định tại Điều 104 của Bộ luật tố tụng dân sự thì giải quyết tài sản tranh chấp phải định giá theo giá thị trường. Trong khi đó, Hội đồng định giá cấp sơ thẩm xác định giá thửa đất trên cơ sở bảng giá của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ, tổng giá trị số tiền 27.230.900 đồng là thấp hơn giá thị trường, dẫn đến chưa đảm bảo quy định của pháp luật, nên việc giao tài cho một bên sẽ dẫn đến ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự không được giao tài sản.

Căn cứ tại khoản 2 Điều 9 Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ quy định: Diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở: *“Thửa đất ở chỉ được tách thửa khi diện tích của thửa đất hình thành sau khi tách từ thửa đất đó không nhỏ hơn 50m² và đảm bảo kích thước tối thiểu của cạnh tiếp giáp mặt đường giao thông và chiều sâu không nhỏ hơn 4 m”.* Trong khi đó chiều dài cạnh tiếp giáp mặt đường giao thông có cạnh 9 mét, chiều sâu thửa lớn hơn 4 mét nên đủ điều kiện để tách thửa.

Từ những căn cứ đã nêu trên thấy rằng: Trên thực tế, anh D cũng như chị Th chỉ có một thửa đất duy nhất số 440, tờ bản đồ số 43. Trong khi đó, nguyện vọng của cả anh D và chị Th đều muốn có đất ở để có ổn định cuộc sống sau khi ly hôn là chính đáng. Vì vậy, cần chia thửa đất, giao cho anh chị mỗi người được sử dụng một phần là cần thiết, đồng nghĩa quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa đề nghị giao toàn bộ thửa đất cho chị Th như bản án cấp sơ thẩm không được chấp nhận. Nên cần giao cho anh chị được sử dụng đất như sau:

Giao cho chị Th được sử dụng 69,6m² đất thổ cư (50m² đất ở trị giá 260.000đồng/m² x 50m² = 13.000.000 đồng và 19,6m² đất vườn x 37.300đồng/m² = 731.080 đồng). Tổng trị giá 13.731.080 đồng.

Giao cho anh D được sử dụng 62,5m² (50m² đất ở x 260.000 đồng/m² = 13.000.000 đồng ở và 12,5m² đất vườn x 37.300đồng/m² = 466.250 đồng. Tổng trị giá 13.466.250 đồng.

2.3. Về tài sản của anh D, chị Th tạo dựng trên phần đất vợ chồng anh D, chị Th mượn của ông V, bà L thấy rằng: Căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung đã xác định được tài sản của anh D, chị Th tạo dựng trên phần diện tích 39,3m² mượn của ông V, bà L gồm:

- Nhà 01 tầng (01 phòng ngủ; 01 phòng bếp; 01 phòng vệ sinh khép kín xây tường 11 cm; mái lợp tôn, nền lát gạch men) xây dựng năm 2020 trị giá 59.100.000 đồng;

- 01 khung mái tôn, kèo đơn lợp mái tôn diện tích 24,4m² và nền bê tông 24,4m² (xây dựng năm 2020) trị giá 8.969.000 đồng;

- 01 cổng (gồm trụ cổng xây 0,5 mét x 0,5 mét x 2,2 mét (cao) x 2 trụ) chất vữa + 02 cánh cổng sắt mạ kẽm sơn tĩnh điện (kích thước 2,2 mét x 2 mét), xây dựng năm 2020 trị giá 4.350.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là 72.419.000 đồng.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết không xác minh làm rõ tài sản của anh D, chị Th tạo dựng nhờ trên đất của vợ chồng ông V, bà L để đưa ông V, bà L vào tham gia tố tụng tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Nên giao toàn bộ tài sản này cho chị Th sử dụng, làm mất đi quyền sử dụng đất của vợ chồng ông V, bà L là thiếu sót và vi phạm tố tụng. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, ông V bà L đề nghị tham gia tố tụng để giải quyết trong cùng vụ án là đảm bảo quyền lợi của ông bà, nên không cần phải hủy phần tài sản của bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

Để đảm bảo giá trị sử dụng tài sản của anh chị tạo dựng trên đất của ông V, bà L, cần giao tài sản này cho ông V, bà L sử dụng và yêu cầu ông bà thanh toán giá trị tài sản cho anh chị là phù hợp. Tại phiên tòa, ông V nhất trí thanh toán giá trị tài sản này cho anh D và chị Th, mỗi người ½ giá trị, tương ứng mỗi người được nhận là 36.209.500 đồng là phù hợp.

Tài sản khác thuộc phần diện tích đất này đã định giá tại cấp sơ thẩm gồm có: Tường gạch xây ngăn cách đất mượn trị giá 6.362.000 đồng; mái tôn, tường rào trị giá 10.976.000 đồng; tại buổi xem xét, thẩm định bổ sung các bên đều xác định các tài sản này khi xây dựng đã tận dụng vật liệu từ gia đình ông V, bà L để xây tường ngăn cách và làm mái, xây tường rào, nên cả anh D và chị Th đều xác định không định giá những tài sản này.

2.4. Về tài sản chung của vợ chồng còn lại anh D, chị Th thống nhất giữ nguyên không định giá lại gồm có:

+ Ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 64,2 m² lợp mái tôn (gồm phần nhà xây trị giá 30.597.000 đồng và phần mái lợp tôn trị giá 6.522.000 đồng). Tổng trị giá 37.119.000 đồng. Trong đó, phần diện tích xây dựng trên phần đất giao cho chị Th là 25,8m²/64,2m², trị giá 14.916.981 đồng. Phần diện tích nhà trên phần đất giao cho anh D 38,4m²/64,2m² trị giá 22.202.019 đồng.

+ Đối với tài sản gồm sân trước và 2 bên nhà chính nền đổ bê tông, trên lợp tôn, khung sắt diện tích 73,74m² cổng + Tường rào trị giá 62.514.000 đồng đã định giá tại cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá bổ sung đã xác định được phần diện tích đất và tài sản trên đất mượn của vợ chồng ông V, bà L trị giá là 13.319.000 đồng. Vì vậy, giá trị tài sản còn lại trên diện tích đất của anh chị diện tích 61,8m², sau đi trừ đi số tiền là giá trị tài sản tạo dựng trên đất ông V, bà L đã định giá bổ sung (13.319.000 đồng) thì giá trị còn lại (mái tôn, khung sắt, tường xây, nền xi măng) trong diện tích 61,8m² là 49.195.000 đồng. Trong đó phần diện tích giao cho chị Th diện tích

42,6m²/61,8m² trị giá 33.911.000 đồng. Anh D được giao diện tích 19,2m²/61,8m² trị giá 15.284.000 đồng.

* Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của anh D và chị Th còn lại đề nghị chia là: Quyền sử dụng đất là 27.197.330 đồng; Quyền sử dụng nhà là 37.119.000 đồng; Quyền sử dụng các tài sản trên đất (gồm mái tôn, khung sắt, tường xây, nền xi măng) trong diện tích 61,8m² trị giá 49.195.000 đồng. Tổng cộng 113.511.330 đồng.

Phần tài sản gồm đất, tài sản trên đất giao cho chị Th được sử dụng như sau: Tiền giá trị quyền sử dụng 69,6m² đất thổ cư (50m² và 19,6m² vườn) trị giá 13.731.080 đồng; Tiền giá trị quyền sử dụng phần ngôi nhà trên đất diện tích 25,8m²/64,2m² là 14.916.981 đồng; Tiền giá trị quyền sử dụng tài sản (mái lợp tôn, khung sắt và nền bê tông; tường xây gạch) diện tích 42,6m²/61,8m² là 33.911.000 đồng. Tổng giá trị tài là 62.559.061 đồng.

Phần tài sản gồm đất, tài sản trên đất giao cho anh D được sử dụng như sau: Tiền giá trị quyền sử dụng 62,5m² đất thổ cư (50 m² đất ở và 12,5 m² đất vườn) là 13.466.250 đồng; tiền giá trị quyền sử dụng một phần nhà cấp 4 diện tích 38,4m²/64,2m² là 22.202.019 đồng; Tiền quyền sử dụng 19,2m²/61,8m² mái tôn, khung sắt, tường xây, nền xi măng là 15.284.000 đồng. Tổng giá trị là 50.952.269 đồng.

2.5. Tại phiên tòa, anh D đồng ý hỗ trợ thêm cho chị Th số tiền tương ứng giá trị ngôi nhà chung của anh chị số tiền 37.119.000 đồng, đề nghị của anh D là nguyện và đảm bảo quyền lợi của chị Th, nên cần chấp nhận.

2.6. *Về quyền lưu cư*: Việc chia đất sẽ ảnh hưởng đến mục đích sử dụng ngôi nhà, sẽ ảnh hưởng đến chỗ ở hiện tại của anh chị. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Th đề nghị được ở tại ngôi nhà này đến khi chị tạo dựng được chỗ ở mới. Xét đề nghị của chị Th là chính đáng, nhưng căn cứ Điều 63 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt*”. Vì vậy, chị Th có nguyện vọng lưu cư là chính đáng, nên cần cho chị Th được quyền lưu cư tại ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 440, tờ bản đồ số 43 của anh chị theo quy định của pháp luật là đảm bảo quyền lợi của chị Th.

[3] *Án phí dân sự sơ thẩm*: Anh D tự nguyện chịu án phí ly hôn sơ thẩm không có giá ngạch và phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia là 50.952.269 đồng; chị Th phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản chung được chia là 62.559.061 đồng. Ông V bà L là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

[4] *Về chi phí tố tụng*: Tại cấp sơ thẩm, chi phí Tố tụng các bên không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại cấp phúc thẩm, chi phí tố tụng anh D nộp tạm ứng đã chi phí hết số tiền 8.000.000 đồng và ông V nộp tạm ứng chi phí hết số tiền 2.900.000 đồng. Nhưng ông V và anh D có quan điểm tự nguyện chịu, không đề nghị xem xét nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm đề nghị đình chỉ một phần kháng cáo do anh D rút kháng cáo là có căn cứ nên chấp nhận. Đối với đề nghị giao toàn bộ đất thổ cư cho chị Th không được chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về điều luật áp dụng:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sửa bản án Hôn nhân & Gia đình sơ thẩm số 41/2024/HNGĐ-ST ngày 31/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 và khoản 3 Điều 273, khoản 4 Điều 147 Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 20/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của anh Đỗ Văn D về tranh chấp quyền nuôi con chung.

2. Về tài sản:

2.1. Giao cho vợ chồng ông Đỗ Quang V và bà Đỗ Thị L được trực tiếp sử dụng các tài sản của vợ chồng anh D, chị Th xây dựng trên một phần thửa đất số 270 tờ bản đồ số 43; tại Khu A, xã N, huyện T, tỉnh P thuộc quyền sử dụng của ông V, bà L như sau:

- Nhà 01 tầng (01 phòng ngủ; 01 phòng bếp; 01 phòng vệ sinh khép kín xây tường 11 cm; mái lợp tôn, nền lát gạch men) xây dựng năm 2020 trên diện tích 39,3m² trị giá 59.100.000 đ (Năm mươi chín triệu một trăm nghìn đồng).

- 01 khung mái tôn, kèo đơn lợp mái tôn diện tích 24,4m² và nền bê tông 24,4m² (xây dựng năm 2020) trị giá 8.969.000 đ (Tám triệu chín trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

- 01 cổng (gồm trụ cổng xây 0,5 mét x 0,5 mét x 2,2 mét (cao) x 2 trụ) chất vữa + 02 cánh cổng sắt mạ kẽm sơn tĩnh điện kích thước 2,2 mét x 2 mét (xây dựng năm 2020) trị giá 4.350.000 đ (Bốn triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản là 72.419.000 đ (Bảy mươi hai triệu bốn trăm mười chín nghìn đồng).

- *Về nghĩa vụ thanh toán:* Ông Đỗ Quang V và bà Đỗ Thị L cùng phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị tài sản cho anh D, chị Th, mỗi người được nhận ½

giá trị, tương ứng số tiền là 36.209.500đ (Ba mươi sáu triệu hai trăm linh chín nghìn năm trăm đồng).

2.2. *Giao cho anh Nguyễn Văn Du được trực tiếp sử dụng các tài sản chung của vợ chồng như sau:* Diện tích 62,5m² đất thổ cư (trong đó có 50m² đất ở và 12,5m² đất vườn), thuộc một phần thửa đất số 440, tờ bản đồ số 43, tại Khu A, xã N, huyện T, tỉnh P trị giá 13.466.250 đồng, trên đất có một phần ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 38,4m² trị giá 22.202.019 đồng; diện tích 19,2m² nền sân đổ xi măng, mái lợp tôn, khung sắt trị giá 15.284.000đồng. Tổng giá trị anh D được sử dụng là 50.952.269đ (Năm mươi triệu chín trăm năm mươi hai nghìn hai trăm sáu mươi chín đồng).

2.3. *Giao cho chị Phùng Thị Thủy được trực tiếp sử dụng các tài sản chung của vợ chồng như sau:* Diện tích 69,6m² đất thổ cư (trong đó 50m² đất ở và 19,6m² đất vườn) thuộc một phần thửa đất số 440, tờ bản đồ số 43, tại Khu A, xã N, huyện T, tỉnh P trị giá 13.731.080 đồng; trên đất có một phần ngôi nhà cấp 4 diện tích xây dựng 25,8m² trị giá 14.916.981đồng; diện tích 42,6m² nền sân đổ xi măng, mái lợp tôn, khung sắt, tường rào bao quanh trị giá 33.911.000đồng. Tổng giá trị tài sản chị Th được sử dụng là 62.559.061đ (Sáu mươi hai triệu năm trăm năm mươi chín nghìn không trăm sáu mươi một đồng).

(Có sơ đồ đo hiện trạng thửa đất kèm theo)

3. *Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản:* Chị Th không phải thanh toán chênh lệch về giá trị tài sản cho anh D vì anh D không yêu cầu.

4. Ghi nhận về việc anh D tự nguyện thanh toán thêm cho chị Th số tiền bằng giá trị ngôi nhà chung của anh chị, số tiền là 37.119.000 đ (Ba mươi bảy triệu một trăm mười chín nghìn đồng).

5. *Về quyền lưu cư:* Chị Th được quyền lưu cư tại ngôi nhà xây dựng trên thửa đất số 440, tờ bản đồ số 43, tại Khu A, xã N, huyện T, tỉnh P trong thời hạn 06 kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt. Trong thời gian lưu cư, anh D không được làm thay đổi kết cấu ngôi nhà làm ảnh hưởng đến quyền lưu cư của chị Th nếu không được chị Th đồng ý.

6. *Về án phí sơ thẩm:* Anh D tự nguyện chịu 150.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu (làm tròn) 2.548.000 đồng án phí dân sự chia tài sản chung; tổng cộng là 2.698.000 đ (Hai triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng). Được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí sơ thẩm anh D đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí tòa số 0001873 ngày 26/02/2024 và trừ vào số tiền 300.000 đồng anh D đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0000991 ngày 13/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Anh D còn phải nộp (làm tròn) số tiền 2.098.000đ (Hai triệu ba trăm chín mươi tám nghìn đồng).

- Chị Th phải nộp (làm tròn) là 3.128.000 đ (Ba triệu một trăm hai mươi tám nghìn đồng) án phí chia tài sản chung.

Miễn án phí dân sự cho ông Đỗ Quang V và bà Đỗ Thị L. Anh D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

7. Về chi phí tố tụng:

- Về Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm: Tổng số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản là 2.456.262 đồng, mỗi người phải chịu 1.228.131 đồng. Anh D đã nộp toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí tố tụng. Buộc chị Th phải thanh toán lại cho anh D số tiền 1.228.131 đ (Một triệu hai trăm hai mươi tám nghìn một trăm ba mươi một đồng).

- Về Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp phúc thẩm: Ông V và anh D đã nộp nhưng tự nguyện không đề nghị xem xét nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

8. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- VKSND huyện Thanh Ba;
- Chi cục THADS huyện Thanh Ba;
- Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba;
- UBND xã Ninh Dân;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hán Hưởng

